TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CP** **TỈNH AG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 357/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 12 - 11 - 2021.
"V/v tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HỆN CP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hoàng Vũ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trương Thị Tú Anh;

2. Ông Nguyễn Ngọc Bờ.

- Thư ký phiên tòa:

+ Ông Nguyễn Nguyên Huân – Cán bộ tòa án nhân dân Hện CP;

+ Bà Lê Thị Tuyết Mai – Thư ký Tòa án nhân dân Hện CP.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện CP tham gia phiên tòa: Lê Thị Kim T – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 11 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân Hện CP xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 166/2021/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2021 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 240/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 10 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1995. Địa chỉ cư trú: Số 166/37, tổ 6, ấp Vĩnh Tiến, thị trấn CD, Hện CP, tỉnh AG. (có mặt)

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Lương Tường H – Công ty Luật An Gia thuộc Đoàn luật sư tỉnh AG. (có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Trần Văn P, sinh năm 1992. Địa chỉ cư trú: Ấp Vĩnh Thuận, xã VTT, Hện CP, tỉnh AG. (có mặt)

- Người phiên dịch cho ông Trần Văn P là bà Trần Thị T, sinh năm 1975 (chị ruột ông P). Địa chỉ: Ấp Vĩnh Thuận, xã VTT, Hện CP, tỉnh AG. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 05 tháng 3 năm 2021, nguyên đơn bà T trình

bày như sau:

+ Về hôn nhân: Bà và ông P qua tìm hiểu, quen biết nhau và chung sống với nhau vào năm 2014 nhưng không đăng ký kết hôn. Trong thời chung sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do ông P thường xuyên đi nhậu không lo làm ăn, còn đánh bà. Bà và ông P đã sống ly thân từ tháng 06/2017 cho đến nay. Nhận thấy cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc nên bà yêu cầu được ly hôn với ông P.

+ Về con chung: Bà và ông P không có con chung.

+ Tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn ông Trần Văn P trình bày (bà T dịch lại):

+ Về hôn nhân: Ông P đồng ý ly hôn với bà T

+ Về con chung: Ông P không có con chung với bà T.

+ Tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Ngày 01 tháng 9 năm 2021 ông P có gửi đơn phản tố về việc tranh chấp tài sản chung với bà T. Ngày 17 tháng 9 năm 2021 Tòa án nhân dân Hện CP đã ra thông báo cho ông P sửa đổi, bổ sung đơn phản tố trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày ông P nhận được tống đạt. Đã hết 15 ngày kể từ ngày ông P nhận được thông báo của Tòa. Do đó này 18/10/2021 đã ra thông báo trả lại đơn phản tố của ông P.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn bà T trình bày: Vẫn giữ yêu cầu xin ly hôn với ông P

- Bị đơn ông P trình bày (bà T dịch lại): Đồng ý ly hôn với bà T, không cần bà T phải đưa lại 20.000.000đ mới đồng ý ly hôn.

- Luật sư H trình bày: Chị T xin ly hôn với anh P, giữa chị T và anh P có mâu thuẫn, chị T và anh P không có đăng ký kết hôn, không có con chung, không yêu cầu chia tài sản chung. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T không công nhận vợ chồng giữa chị T và anh P.

Đối với việc bị đơn cho rằng chị T hứa đưa 20.000.000đ mới đồng ý ly hôn, thì đây là phần trình bày của phía bị đơn, về phía nguyên đơn không thừa nhận việc này. Anh P không có đơn phản tố tranh chấp về phần 20.000.000đ này với chị T nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Kiểm sát viên trình bày quan điểm:

- Về trình tự thủ tục đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

- Bà T và ông P không có đăng ký kết hôn. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận vợ chồng giữa bà T và ông P.

- Bà T và ông P không có con chung, không yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung, do đó không xem xét giải quyết.

- Tại phiên tòa ông P đồng ý không yêu cầu bà T đưa cho ông 20.000.000đ mới ly hôn. Đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết vấn đề 20.000.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa các đương sự về việc ly hôn, bị đơn cư trú tại Hện CP, tỉnh AG nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Hện CP theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Ông P là người có kHết tật nghe, nói. Có bà T là chị ruột biết và hiểu để giao tiếp với ông P nên Tòa án chấp nhận bà T là người phiên dịch cho ông P trong vụ án này.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông P chung sống với nhau từ năm 2014, thời gian chung sống có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn nên theo quy định tại Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC- BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 về Hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình,

"*Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật hoặc yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý, giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ…*"

Do đó, Hội đồng xét xử không công nhận bà T và ông P là vợ chồng

[2.2] Về quan hệ con chung: Bà T và ông P trong thời gian chung sống, không có con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà T không có yêu cầu giải quyết về tài sản chung, nợ chung. Ông P có đơn phản tố về tài sản chung nhưng do ông không sửa đổi, bổ sung đúng thời gian quy định của Thẩm phán nên không được xem xét giải quyết. Do đó không xem xét giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Tại phiên tòa ông P cũng đồng ý không yêu cầu bà T phải đưa cho ông 20.000.000đ. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết vấn đề 20.000.000đ.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, bà T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm về việc ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 5 Điều 3; khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình 2014.

- Căn cứ Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị Thu T với ông Trần Văn P.

2. Về quan hệ con chung: Bà T và ông P trong thời gian chung sống, không có con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết do không có yêu cầu.

4. Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Thu T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: TU/2019/0008846 ngày 05 tháng 4 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Hện CP nên không phải nộp thêm.

5. Về quyền kháng cáo: Bà T và ông P có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh AG;
- VKSND Huyện CP;
- CCTHADS Huyện CP;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Hoàng Vũ